TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC X - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 8 – 2025
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung, trả nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Văn Nhạ và ông Lý Văn Thâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực X – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực X – Thái Nguyên) tham gia phiên toà: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thái Nguyên) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung, trả nợ chung, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 19xx (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn N, xã X, tỉnh Thái Nguyên).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Xuân là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2, tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định về việc cử trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng số 159/QĐ-TGPL ngày 21/7/2025 của Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước số 2 tỉnh Thái Nguyên, (Có mặt);

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 19xx, (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn N, xã X, tỉnh Thái Nguyên).

- Người có quyền lợi liên quan:

+ Ngân hàng chính sách xã hội.

Địa chỉ: Số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (Nay là Số 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà

Nội)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng, Tổng giám đốc (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Mạnh Hùng, chức vụ giám đốc Phòng giao dịch N theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội, (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn P, xã N, tỉnh Thái Nguyên).

+ Ông Hoàng Đình K, sinh năm 19xx, (Vắng mặt);

+ Bà Nông Thị B, sinh năm 19xx, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Cùng trú tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn N, xã X, tỉnh Thái Nguyên).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Ông Hoàng Văn T, sinh năm 19xx, (Vắng mặt);

+ Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 19xx, (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị Đ: Ông Hoàng Văn T, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Cùng trú tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn N, xã X, tỉnh Thái Nguyên).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn, chị Hoàng Thị N và anh Hoàng Văn H được tự nguyện tìm hiểu nhau và được gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục địa phương năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng. Sau đó hai vợ chồng ra sinh sống ở ngôi nhà gỗ 02 tầng (Sau đây viết là ngôi nhà 02 tầng) tọa lạc trên thửa đất mua của ông Lường Ngọc Q (Sau đây viết là thửa đất mua của ông Q) có địa chỉ tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên) để cho chị N thuận tiện cho việc bán thuốc Tây và cho con đi học. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên anh H về sinh sống cùng nhà cha mẹ đẻ ở thôn N, còn chị N và con ở tại ngôi gỗ 02 tầng. Trong khoảng thời gian khoảng tháng 8/2024 đến nay, hai vợ chồng không còn quan tâm, hỏi han chăm sóc đến nhau nữa và anh H có hai, ba lần đến ngôi nhà 02 tầng rồi lại đi mà không rõ mục đích; từ tháng 5/2024 đến nay vợ chồng không còn sinh hoạt vợ chồng nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H.

1.2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung tên là Hoàng Thanh T1, sinh ngày 20/7/20xx và con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx. Các con chung khoẻ mạnh và phát triển bình thường, hiện nay con

chung Hoàng Thanh T1 đang học dự bị đại học tại Thái Nguyên và đã trưởng thành (Trên 18 tuổi) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; con M đang ở với chị N tại ngôi nhà 02 tầng. Hiện tại anh H đang ở với cha mẹ đẻ anh H tại thôn N, là lao động tự do, thu nhập thấp, không ổn định; mẹ đẻ thì đang bị bệnh. Còn chị N thì sau khi ly hôn thì sẽ về ở cùng với cha mẹ đẻ chị N tại thôn N, cha mẹ đẻ chị N vẫn còn khỏe mạnh. Chị N tiếp tục bán thuốc Tây và có thu nhập từ 5.000.000đ đến 8.000.000đ và con còn nhỏ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con M đến khi con M đủ 18 tuổi; anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con M cho chị N đến khi con M đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng.

1.3. Về tài sản chung:

- Chị Hoàng Thị N xin rút lại yêu cầu được chia thêm số tiền bán cây Mỡ là 30.000.000đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chi N nhất trí ngôi nhà 02 tầng có trị giá là 100.000.000đ; thửa đất mua của ông Q có trị giá là 100.000.000đ; chị N xin rút lại yêu cầu được chia tài sản chung đối với ngôi nhà 02 tầng và quyền sử dụng đối với thửa đất mua của ông Q và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về công nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N là người đứng tên vay và anh H là người thừa kế có được vay của Ngân hàng chính sách xã hội (CSXH) qua Phòng giao dịch huyện N (Nay là phòng giao dịch N) tổng số tiền 120.000.000đ, đến nay dư nợ gốc là 120.000.000đ để trồng cây Mỡ; làm nhà 02 tầng. Trong đơn khởi kiện chị yêu cầu Tòa giải quyết chị N và anh H mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả số tiền dư nợ gốc 60.000.000đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng cho Ngân hàng CSXH qua phòng giao dịch N. Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa chị N giữ nguyên yêu cầu xin rút lại yêu cầu trả nợ chung của vợ chồng đối với Ngân hàng CSXH và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5. Đối với yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ, gồm:

- Đối với ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa chị N đã rút lại yêu cầu chia nhà và đất nói trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T, bà Đ cũng nhất trí với quan điểm của chị N và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết với yêu cầu độc lập của ông T, bà Đ.

- Đối với yêu cầu đòi lại số tiền 25.000.000đ và 3.000.000đ tiền lãi: Chị N thừa nhận có được ông T, bà Đ cho số tiền 25.000.000đ để chị N mua xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead BKS 97B1-760.xx hiện nay chị đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 0438xx ngày 13/6/2018 của Công an tỉnh Bắc Kạn cho chị N, nhưng chị N không nhất trí với yêu cầu đòi lại tiền của ông T, bà Đ vì chị N cho rằng: Ông T, bà Đ đã cho chị N.

Đối với yêu cầu của ông T, bà Đ yêu cầu chị N phải ra khỏi nhà ở 02 tầng trong thời hạn 15 ngày thì chị Nhi không nhất trí vì nhà là của vợ chồng chị và

chị Nhi đề nghị được lưu cư trong ngôi nhà 02 tầng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh H rút lại yêu cầu chị N thanh toán chi phí thuê người chăm sóc mẹ đẻ là Bà Hoàng Thị Đ và chi phí ngày công lao động anh H bị mất trong thời gian anh H đến Tòa án làm việc cho anh H thì chị N nhất trí.

Đối với tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị N nhất trí chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Đối với 01 chiếc USB 2GB chị N yêu cầu lấy lại và nhất trí với yêu cầu không công khai nội dung trong USB tại phiên tòa của bị đơn.

2. Tại biên bản tự khai và các biên bản lấy lời khai; văn bản bổ sung tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và tại phiên tòa - Bị đơn Hoàng Văn H trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn giống với ý kiến của chị N. Anh H không nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị N; anh H thừa nhận khi uống rượu say có được nói to với chị N nhưng chưa bao giờ xâm phạm đến thân thể chị N. Từ năm 2009 đến nay chị N không còn quan tâm, chăm sóc đến anh H nữa, nhưng anh H vẫn quan tâm chăm sóc chị N qua hình thức: Mọi công việc đồng áng, tiền cơm nước, tiền mặt, gạo anh vẫn cung cấp đầy đủ cho chị N. Do vậy anh xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chưa đến mức trầm trọng, hôn nhân vẫn còn có thể tiếp tục nên không nhất trí ly hôn với chị N.

Về nội dung trong chiếc USB do chị N cung cấp cho Tòa án được bị đơn yêu cầu không công khai tại phiên tòa.

2.2. Về con chung: Anh H nhất trí với chị N về các con chung mà chị N đã trình bày. Con Hoàng Thanh T1 đang học dự bị đại học tại Thái Nguyên và đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Hoàng Thế M, sinh ngày 22/01/2020 hiện nay đang ở với chị N tại thôn H. Do chị N đơn phương ly hôn nên anh H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con M sau ly hôn và anh H không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con M cho anh H vì tuy anh H làm lao động nông, lâm nghiệp có mức thu nhập không ổn định từ 200.000đ/tháng đến 3.000.000đ/tháng, nhưng anh cam kết đảm bảo cuộc sống tốt đẹp cho con M. Anh H không nhất trí với yêu cầu nuôi con của chị N nên không chấp nhận mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu đối với anh H.

2.3. Về tài sản chung:

Vợ chồng không có tài sản chung. Ngôi nhà 02 tầng làm năm 2015 và thửa đất mua của ông Q năm 2007, 2008 là của cha mẹ anh H làm và mua bằng tiền của cha mẹ anh H. Ngôi nhà 02 tầng được làm bằng gỗ khai thác từ vườn rừng và tiền của cha mẹ anh H và anh là người khai thác, xẻ vật liệu làm nhà. Quá trình làm nhà thì anh H, chị N không phải vay mượn của ai để hoàn thiện ngôi nhà. Chị N cho rằng chị N vay tiền của của anh H1, anh D, chị P thì anh H không nhất trí vì chị N không bàn bạc với anh H. Còn thửa đất mua của ông Q được mua bằng tiền của cha mẹ anh với số tiền là 25.000.000đ chứ không phải bằng tiền của chị N vay của ông K. Anh H nhất trí ngôi nhà 02 tầng có trị giá là 100.000.000đ; thửa đất mua của ông Q có trị giá là 100.000.000đ. Do các tài sản

trình bày trên là của cha mẹ anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh H không có tranh chấp với cha mẹ anh; anh H không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung trên của chị N. Nay chị N xin rút yêu cầu chia tài sản chung thì anh không có ý kiến gì.

Đối với với vườn mỡ được anh bán năm 2024 với giá 100.000.000đ, trong số tiền bán mỡ anh H đã chi: Đưa cho chị N 20.000.000đ; mua xe mô tô cho con T1 với số tiền 22.000.000đ; chi 10.000.000đ để làm đường khai thác gỗ. Số tiền còn lại chi cho chăm sóc mẹ đẻ bị ốm; chi cho sinh hoạt gia đình. Nay chị N xin rút lại yêu cầu chia thêm số tiền 30.000.000đ cho chị N thì anh H nhất trí.

- Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead BKS 97B1-760.xx hiện nay chị đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 0438xx ngày 13/6/2018 của Công an tỉnh Bắc Kạn cho chị N là tài sản do cha mẹ anh H cho chị N số tiền 25.000.000đ để mua xe, không liên quan đến anh nên anh H không có yêu cầu gì với chiếc xe mô tô của chị N đang sử dụng.

2.4. Về công nợ chung: Trong hôn nhân, anh H không có khoản nợ chung nào. Về số tiền 120.000.000đ chị N vay của Ngân hàng CSXH huyện N thì anh không được biết chị Nhi vay; không được chị N bàn bạc khi vay; anh không được ký trong bất cứ tài liệu nào liên quan đến việc vay tiền của chị N; anh H không được sử dụng số tiền do chị N đã vay của Ngân hàng; số tiền vay Ngân hàng không được chị N sử dụng vào việc trồng rừng (Như thuê người phát thực bì, đào hố, làm cỏ, trồng cây), làm nhà 02 tầng, nên anh H không nhất trí có nghĩa vụ liên đới đối với số dư nợ gốc hiện nay của chị N với ngân hàng CSXH; chị N phải tự mình có nghĩa vụ đối với toàn bộ dư nợ gốc của Ngân hàng. Nay chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung đối với Ngân hàng thì anh H nhất trí với ý kiến của chị N.

Tại phiên tòa, anh H xin rút lại yêu cầu chị N phải trả tiền công mỗi lần anh H đến Tòa án làm việc tương ứng với một ngày công là 400.000đ và tiền thuê người chăm sóc mẹ anh H với giá là 300.000đ/ngày.

2.5. Đối với tài sản riêng: Chị N có mua 01 thửa đất của vợ chồng ông Nông Văn T và bà Đàm Thị M liền kề với thửa đất mua của ông Q bằng tài sản riêng của chị N nên anh H không có tranh chấp với chị N về thửa đất này.

3. Tại văn bản cung cấp thông tin, quá trình giải quyết vụ án - Ngân hàng CSXH trình bày quan điểm: Trong hôn nhân, bà N và ông H là người ủy quyền có ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay thứ nhất: Mã món vay KUVV số 6600000719657xxx ngày 23/02/2021, số tiền cho vay là 50.000.000đ mục đích vay để trồng rừng mỡ theo chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời hạn trả nợ là ngày 11/02/2026;

- Khoản vay thứ hai: Mã món vay KUVV số 6600000728641xxx ngày 11/06/2024, số tiền cho vay là 50.000.000đ mục đích vay để trồng rừng mỡ, nuôi trâu theo chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời hạn trả nợ là ngày 11/6/2029;

- Khoản vay thứ ba có mã món vay KUVV số 6600000728648xxx ngày 11/6/2024; số tiền cho vay là 20.000.000đ mục đích vay để xây dựng công trình nước sạch, công trình vệ sinh theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền là 20.000.000đ; thời hạn trả nợ là ngày 11/6/2029;

Đối với các khoản vay trên của bà N, ông H với Ngân hàng thì bà N là người được ủy quyền đứng tên vay và bên ủy quyền là ông H. Tính đến nay tổng dư nợ của ba món vay trên là 120.000.000đ, không nợ lãi.

Yêu cầu bà N, ông H tiếp tục phải chấp hành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh của các khoản vay trên tại Phòng giao dịch NHCSXH N. Trường hợp các đương sự thống nhất bà N có trách nhiệm trả toàn bộ dư nợ gốc và lãi suất phát sinh của các khoản vay nêu trên thì Ngân hàng nhất trí; Trường hợp các đương sự không thống nhất được người có nghĩa vụ phải trả mà buộc phải chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả ½ số dư nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị bà N, ông H phải trả nợ trước hạn xong trước khi ly hôn, nếu họ không trả trước đề nghị Tòa án không chấp thuận cho bà N và ông H được ly hôn. Sau khi họ trả xong thì chị N được quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện N.

Nay tại phiên tòa, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này thì Ngân hàng nhất trí.

4. Tại biên bản làm việc lập ngày 26/3/2025 ông Hoàng Văn C là trưởng thôn N cung cấp thông tin: Ông với chị N, anh H đều là anh em trong họ. Về tình trạng hôn nhân của vợ chồng họ theo ông C được biết là anh H mỗi khi uống rượu say thường hay chửi mắng chị N chứ không đánh chị N. Mỗi lần xảy ra sự việc như vậy thì chưa lần nào chị N đề nghị thôn, xã giải quyết. Từ khi chị N sống ly thân đến nay thì thỉnh thoảng chị N vẫn về thăm nhà. Còn việc vợ chồng họ còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau nữa hay không thì ông C không biết.

5. Tại biên bản xác minh ngày 03/6/2025, bà Lường Thị B là người hàng xóm có nhà ở gần nhất nhà ở của ông Hoàng Văn T, bà Hòa Thị Đ cung cấp thông tin: Trong thời gian vợ chồng N – H sinh sống tại nhà ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ thì vợ chồng họ không có mâu thuẫn gì trầm trọng.

6. Tại biên bản làm việc ngày 26/3/2025 ông Nông Văn Đ là Chủ tịch UBND xã Đ cung cấp thông tin: Do vợ chồng N – H không yêu cầu thôn xã giải quyết mâu thuẫn vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên UBND xã không xác định được tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H.

7. Tại biên bản làm việc ngày 26/3/2025, ông Lường Ngọc Q cung cấp thông tin: Vào khoảng năm 2008, 2009 có ông Hoàng Văn T và Hoàng Đình K đến gặp ông để thỏa thuận mua 01 thửa đất có diện tích 118m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng đã có ghi trên bản đồ của ông Q có địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã Đ cho ông T với giá là 25.000.000đ. Tại buổi lập hợp đồng chuyển nhượng thì ông T trực tiếp trả trước 20.000.000đ; anh H là người trả số tiền 5.000.000đ còn lại cho ông. Khi ông chuyển nhượng thửa đất nói trên cho ông T

thì ông chưa lấy vợ và do tự ông quyết định. Số tiền chuyển nhượng ông đã nhận đủ và không có tranh chấp gì với ông T, chị N, anh H.

8. Tại biên bản làm việc ngày 26/3/2025, bà Đàm Thị M cung cấp thông tin: Bà là vợ của ông Nông Văn T. Năm 2013, ông T và bà M đã chuyển nhượng cho chị Hoàng Thị N 01 thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ có chiều rộng là 7,6m; chiều dài 11,7m có địa chỉ tại thôn C (Nay là thôn H), xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn với giá chuyển nhượng là 48.000.000đ. Hiện nay vợ chồng bà không có tranh chấp gì với chị N.

9. Tại biên bản làm việc ngày 26/3/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 08/7; 15/8/2025 ông Hoàng Đình K và bà Nông Thị B là cha, mẹ đẻ của chị Hoàng Thị N trình bày: Ông K không nhớ ngày ông K và ông T thỏa thuận mua đất của ông Q. Thửa đất ông T mua của ông Q là thửa đất vợ chồng N, H làm ngôi nhà đang ở hiện nay tại thôn C, xã Đ cũ. Tiền mua đất của ông Q đã được ông T trả hết chưa thì ông không biết, chỉ biết có một phần tiền mua đất còn lại được N vay của ông là 15.000.000đ để trả cho ông Q. Thời điểm N vay ông tiền để trả cho ông Q sau thời điểm ông T mua đất của ông Q khoảng 02 tháng. Đối với số tiền 15.000.000đ ông cho chị N vay là tài sản riêng của ông và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay mặc dù trong sổ hộ khẩu của gia đình ông K, bà B có 09 nhân khẩu nhưng 02 người con trai, con dâu và các cháu của họ đều đã có nhà và làm ăn sinh sống tại thôn C, xã X cũ. Do vậy hiện tại gia đình ông chỉ có vợ chồng ông sinh sống trong một ngôi nhà sàn 03 gian, 01 chái với 2000m^2 ruộng và 500m^2 đất bãi. Tuy gia đình ông thuộc hộ nghèo nhưng đủ sức khỏe để lao động sản xuất; vợ chồng ông vẫn đảm bảo cho sinh hoạt ăn uống nghỉ ngơi cho mẹ con N; vợ chồng ông nhất trí cho con N và cháu M về cư trú cùng vợ chồng ông, bà sau khi vợ chồng họ ly hôn.

10. Tại biên bản làm việc ngày 26/3/2025, UBND xã Đ cung cấp thông tin: Thửa đất của ông Lường Ngọc Q là 118m^2 và ông Nông Văn T mà hiện nay bà N, ông H đang sử dụng đều là đất chưa được cấp sổ, cuối năm 2024 thì bà N làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và đã được đo gộp 02 thửa thành thửa đất số 470, tờ bản đồ số 21, diện tích 136,5m^2 và đã đo đạc xong đang làm thủ tục cấp sổ thì phát sinh tranh chấp với ông Hoàng Văn T. Do vậy UBND xã Đ tạm dừng chuyển hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 470 đến UBND huyện N để quyết định cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 470.

11. Tại các giấy xác nhận công nợ lập các ngày 15/3/2021, ngày 07/9/2019; ngày 07/8/2016 và các biên bản thỏa thuận cùng ngày 14/7/2018 tương ứng lần lượt có xác nhận và thỏa thuận là ông Hoàng Văn H có cho chị Hoàng Thị N vay số tiền là 50.000.000đ có tính lãi để lấy vật liệu xây dựng làm nhà; thời hạn trả là ngày 28/12/2021; ông Hoàng Văn D chốt chị Hoàng Thị N còn nợ số tiền vật liệu làm nhà từ năm 2016 là 83.000.000đ, đến ngày 07/9/2019 chị N đã trả 50.000.000đ. Sau năm 2020 chị N không trả được số nợ trên thì tính lãi theo Nhà nước; bà Hoàng Thị P cho chị Hoàng Thị N vay số tiền là 50.000.000đ trong thời hạn 02 năm, nếu hết thời hạn cho vay mà không trả được thì tính lãi theo quy định của Nhà nước và cùng thống nhất thỏa thuận: Các khoản nợ tương ứng trên, họ cùng với chị N tự giải quyết với nhau và không yêu

cầu Tòa án giải quyết.

12. Tại đơn yêu cầu độc lập, biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ có ông Hoàng Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Đối với thửa đất mua của ông Q: Được mua bằng tiền của ông T, bà Đ; đối với thửa đất chị N mua của vợ chồng Nông Văn T và bà Đàm Thị M liền kề với thửa đất mua của ông Q bằng tài sản riêng của chị N nên ông T, bà Đ không có tranh chấp với chị N về thửa đất này. Ông T, bà Đ còn cho biết lý do ông, bà mua thửa đất của ông Q với dự định là cho vợ chồng H - N để làm nhà ở cho các cháu đi học cho thuận tiện; bà Đ trình bày: Chị N đòi chia giá trị nhà thì bà Đ không nhất trí vì chị N tự bỏ nhà, tự ly hôn chồng.

- Đối với ngôi nhà 02 tầng: Ngôi nhà này được vợ chồng ông làm từ vườn gỗ của gia đình ông và tiền của các chị em trong nhà hỗ trợ với mục đích làm nhà ở cho vợ chồng anh H, chị N sở hữu sử dụng. Nay vợ chồng họ ly hôn và do chị N đơn phương xin ly hôn thì ông T, bà Đ yêu cầu chị N trả lại ngôi nhà trên cho vợ chồng ông.

Đối với ngôi nhà 02 tầng và thửa đất của của ông Q, được ông T, bà Đ đều nhất trí là ngôi nhà 02 tầng có trị giá hiện tại là 100.000.000đ; thửa đất mua của ông Q có trị giá là 100.000.000đ; cùng nhất trí với đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung (Ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q) của chị N và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với số tiền 25.000.000đ cho chị N mua xe mô tô: Trong thời gian hôn nhân của chị N với anh H, ông T, bà Đ đã cho chị N số tiền 25.000.000đ để chị N mua xe mô tô hiện nay chị N đang sử dụng. Nay chị N ly hôn thì ông T, bà Đ yêu cầu chị N trả lại cho ông T, bà Đ số tiền 25.000.000đ cùng số tiền lãi của 25.000.000đ từ khi cho chị N đến nay là 3.000.000đ. Tổng số tiền ông T, bà Đ yêu cầu chị N phải trả là 28.000.000đ, và vợ chồng ông vẫn giữ nguyên cầu độc lập với yêu cầu này.

- Ngoài ra tại tờ trình về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải viết ngày 20/8/2025 ông T, bà Đ trình bày: Ngôi nhà thôn H, tỉnh Thái Nguyên đã được gia đình ông T chuẩn bị từ năm 2004 để mua nhà. Còn chị N giải quyết xong thì cái gì của chị lấy đi chuyển đi. Ông T, bà Đ chỉ có đất và cái nhà. Ông T ra hạn 15 ngày. Còn chiếc xe máy tay ga ông T, bà Đ tích góp tiền 25.000.000đ và lãi là 3.000.000đ cộng là 28.000.000đ trả cho Tòa ông T, bà Đ mới lấy nếu không trả Tòa án phải viết giấy cho ông T, bà Đ để ông T, bà Đ khác giải quyết.

13. Tại đơn trình bày nguyện vọng và biên bản lấy lời khai, cháu Hoàng Thanh T1 trình bày: Hiện nay cháu đã đủ 18 tuổi và đang là sinh viên dự bị đại học tại trường phổ thông vùng cao Việt Bắc. Cháu T1 chưa có tài sản riêng; không có tài sản chung trong khối tài sản chung của cha mẹ và vẫn sống phụ thuộc cha mẹ. Ngoài ra không còn có ý kiến gì khác

Do bị đơn anh Hoàng Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ có ông T là người đại diện theo ủy quyền không chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Xuân trình bày luật cứ: Đề nghị Tòa án áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91 của BLTTDS chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị N được ly hôn với anh H; giao con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho chị Hoàng Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con M đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho chị Hoàng Thị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực x tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 56, 60, 81,82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 227, 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 458 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

- Về con chung:

+ Cháu Hoàng Thanh T1, sinh ngày 20/7/20xx đến nay đã trên 18 tuổi và được các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

+ Giao con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho chị Hoàng Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con M đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hoàng Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho chị Hoàng Thị N với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng;

- Về tài sản chung:

+ Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu chia tài sản chung của chị Hoàng Thị N gồm yêu cầu chia cho chị N số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); tài sản chung là ngôi nhà gỗ 02 gian gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên). Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H về yêu cầu chia tài sản chung nói trên. Đương sự có quyền khởi kiện lại về chia tài sản chung theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

+ Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ về việc rút yêu cầu đòi lại 01 ngôi nhà gỗ 02 tầng gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên). Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi lại tài sản là 01 ngôi nhà gỗ 02 tầng gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên) của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ. Đương sự có quyền khởi kiện lại về đòi lại tài sản theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

+ Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu trả nợ chung của chị Hoàng Thị N đối với Ngân hàng CSXH. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả nợ chung của chị Hoàng Thị N. Đương sự có quyền khởi kiện lại về trả nợ chung theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

+ Bác yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng), trong đó 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền lãi của người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ.

+ Về án phí, lệ phí: Các đương sự phải chịu án phí, lệ phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Hoàng Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ án "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, chung, trả nợ chung" với anh Hoàng Văn H có địa chỉ nơi ở hiện nay là thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên) nên vụ án Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N (Nay là Tòa án khu vực 8 – Thái Nguyên) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng khác nhưng xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ; Hoàng Đình K, bà Nông Thị B nên Tòa án đã đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các ông Hoàng Văn H1, ông Hoàng Văn D bà Hoàng Thị P cùng chị Hoàng Thị N đã tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu tòa án án giải quyết số tiền chị N còn nợ họ nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa chị N rút lại yêu cầu anh H chia thêm cho chị N số tiền 30.000.000đ từ việc bán cây gỗ mỡ; rút lại yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng và quyền sử dụng thửa đất mua của ông Q. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ nhất trí rút lại yêu cầu đòi lại ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc rút lại yêu cầu độc lập đối với ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q của ông T, bà Đ được ghi nhận trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 17/7/2025 và được khẳng định lại trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 01/8/2025 khi Tòa án yêu cầu ông T viết đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập đòi lại ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q nhưng ông T không viết đơn và yêu cầu Tòa án ghi quan điểm trên của ông T, bà Đ vào trong biên bản lấy lời khai và biên bản lấy lời khai ông Tiến nói trên được viết thành hai bản có giá trị pháp lý như nhau, ông T lưu giữ 01 bản và 01 bản lưu hồ sơ vụ án. Việc nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q; rút lại yêu cầu được chia số tiền bán cây gỗ mỡ với bị đơn; bị đơn không có yêu cầu phản tố nhất trí với việc rút yêu cầu trên của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thể hiện chính kiến của họ về việc rút lại yêu cầu độc lập đòi lại ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q và không yêu cầu Tòa án giải quyết không vượt phạm vi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập nên cần được chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q theo quy định tại Điều 243, 244 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Sau khi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ kết thúc và tại phiên tòa chị N rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung của chị N, anh H với Ngân hàng CSXH. Việc nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung đối với Ngân hàng CSXH không vượt phạm vi yêu cầu khởi kiện và được bị đơn; Ngân hàng CSXH nhất trí nên cần được chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu trả nợ chung của nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Sau khi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ kết thúc và đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 20/8/2025, ông T, bà Đ có

yêu cầu chị N phải chuyển ra khỏi nhà 02 tầng trong thời hạn 15 ngày, trong khi các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà 02 tầng; bản án chưa có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có yêu cầu được lưu cư tại ngôi nhà 02 tầng theo quy định tại Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là 06 tháng. Việc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có yêu cầu giới hạn thời hạn ở tại ngôi nhà 02 tầng trong hạn 15 ngày sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử được xác định là vượt phạm vi yêu cầu độc lập nên không được chấp nhận để xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 244 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Về nghĩa vụ giao nộp chứng cứ: Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã được niêm yết theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không có văn bản trình bày quan điểm về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của BLTTDS 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 thì: "*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*". Như vậy, việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình thì thuộc trách nhiệm của đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi liên quan là ông Hoàng Đình K, bà Nông Thị B; ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ có đơn xin xét vắng mặt; những người tham gia tố tụng có mặt và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử quyết định phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của BLTTDS 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân**:** Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thu thập đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự và thẩm tra, đánh giá khách quan tại phiên tòa, có đủ căn cứ để khẳng định chị Hoàng Thị N và anh Hoàng Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không thuộc trường hợp cấm kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 28/12/2006 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 0x, quyển số z xã Đ. Trong hôn nhân, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn nhưng không khắc phục được. Từ năm 2009 đến nay chị N cùng con đã sống tại ngôi nhà 02 tầng, còn anh H sống tại nhà của cha mẹ đẻ thuộc thôn N. Trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2024 đến nay vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau nữa. Mặc dù vậy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị N, anh H đoàn tụ nhưng anh H không tham gia các giai đoạn tố tụng, không có yêu cầu phản tố và chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Trên cơ sở đó xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H là quan hệ hôn nhân hợp pháp; trong hôn nhân vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên yêu

cầu xin ly hôn của chị N với anh H và chị N xin lưu cư tại ngôi nhà 02 tầng là có căn cứ theo quy định tại 56, 63 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong hôn nhân, chị N, anh H có 02 con chung tên là Hoàng Thanh T1, sinh ngày 20/7/20xx và con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx. Các con chung khoẻ mạnh và phát triển bình thường, hiện nay con chung Hoàng Thanh T1 đang học dự bị đại học tại Thái Nguyên và đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; con M đang ở với chị N tại thôn H. Hiện tại, chị N và anh H đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con M. Việc xem xét quyết định giao con M cho ai được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn cần xem xét đến nguyện vọng của con; điều kiện kinh tế; điều kiện nuôi dạy con chưa thành niên; tuổi của con để đảo bảo con chưa thành niên có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Trên cơ sở đó Tòa án xét thấy: Về điều kiện cư trú, làm việc của vợ chồng và các con sau khi họ ly hôn tại nhà cha mẹ đẻ của họ đều đảm bảo. Nhưng xét về các điều kiện khác về chăm sóc trẻ nhỏ thì thấy rằng: Hiện tại chị N đang trực tiếp nuôi con M còn nhỏ, nên tình cảm của người mẹ với con không thể tách rời; cháu M mới ngoài 05 tuổi, còn nhỏ đang trong giai đoạn hình thành nhân cách, hình thành thế giới quan trong cách nhìn nhận, đánh giá, nhận biết thế giới xung quanh; nhận biết tình mẫu tử; anh H là lao động nông, lâm nghiệp thu nhập không ổn định; mẹ đẻ anh H thì đang bị tai biến. Còn chị N có cha mẹ đẻ vẫn còn khỏe mạnh; bản thân chị N có công việc bán thuốc Tây, có thu nhập ổn định; anh H yêu cầu được nuôi con nhưng không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng con cho anh H và cam kết đảm bảo cuộc sống đầy đủ cho con nhưng không nhất trí cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Trên cơ sở phân tích nhận định trên, Tòa án nhận định: Cần chấp nhận yêu cầu về quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị N sau ly hôn. Giao cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho đến khi con M đủ 18 tuổi; anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con M cho chị N đến khi con M đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng; phương thức cấp dưỡng là ngày 15 hàng tháng.

Trong hôn nhân anh H, chị N không có con riêng nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị N có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung; bị đơn nhất trí yêu cầu rút lại yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 30.000.000đ bán cây mỡ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhất trí rút lại yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần được chấp nhận và đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của nguyên đơn và đình chỉ phần yêu cầu độc lập về ngôi nhà 02 tầng và thửa đất mua của ông Q của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[2.4] Về công nợ chung:

Trong hôn nhân, bà N và ông H là người ủy quyền có ký hợp đồng tín

dụng với ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay thứ nhất: Căn cứ vào Mã món vay KUVV số 6600000719657xxx ngày 23/02/2021, thì số tiền cho vay là 50.000.000đ mục đích vay để trồng rừng mỡ theo chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời hạn trả nợ là ngày 11/02/2026;

- Khoản vay thứ hai: Căn cứ vào Mã món vay KUVV số 6600000728641xxx ngày 11/06/2024, số tiền cho vay là 50.000.000đ mục đích vay để trồng rừng mỡ, nuôi trâu theo chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời hạn trả nợ là ngày 11/6/2029;

- Khoản vay thứ ba: Căn cứ vào Mã món vay KUVV số 6600000728648xxx ngày 11/6/2024; số tiền cho vay là 20.000.000đ mục đích vay để xây dựng công trình nước sạch, công trình vệ sinh theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền là 20.000.000đ; thời hạn trả nợ là ngày 11/6/2029;

Đối với các khoản vay trên của bà N, ông H với Ngân hàng thì bà N là người được ủy quyền đứng tên vay và bên ủy quyền là ông H. Tính đến nay tổng dư nợ của ba món vay trên là 120.000.000đ, không nợ lãi.

Trong quá trình giải quyết khoản nợ chung: Anh H không thừa nhận dư nợ gốc với Ngân hàng CSXH là khoản nợ chung của vợ chồng, không thừa nhận chữ ký của anh H trong các tài liệu chứng cứ liên quan đến vay vốn ngân hàng nhưng anh H từ chối việc giám định chữ ký; chị N không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh toàn bộ số tiền vay của Ngân hàng được sử dụng cho chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình.

Tuy nhiên, trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, chị N rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung và được Ngân hàng CSXH không có yêu cầu độc lập nhất trí; bị đơn nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cần chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu trả nợ chung của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết trả nợ chung của nguyên đơn.

[2.5] Về yêu cầu đòi tiền chăm sóc mẹ và tiền công đi lại của anh H với chị N: Tại phiên tòa, anh H xin rút lại yêu cầu chị N phải trả tiền công mỗi lần anh H đến Tòa án làm việc tương ứng với một ngày công là 400.000đ và tiền thuê người chăm sóc mẹ anh H với giá là 300.000đ/ngày và được chị N nhất trí nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Đối với yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 28.000.000đ trong đó có 25.000.000đ tiền mua xe máy và 3.000.000đ tiền lãi của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ:

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ cho rằng trong hôn nhân của vợ chồng N – H thì ông T, bà Đ đã cho chị N tiền để mua chiếc xe mô tô BKS 97B1-760.xx hiện nay chị N đang sử dụng. Nhưng do chị N đơn phương xin ly hôn nên ông T, bà Đ yêu cầu chị N phải trả lại cho ông bà số tiền đã cho là 25.000.000đ cùng số tiền 3.000.000đ là tiền lãi của số tiền 25.000.000đ nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp về

việc ông T, bà Đ đã cho chị Nhi số tiền 25.000.000đ có điều kiện để chị N mua xe mô tô BKS 97B1-760.xx; chị N không chấp nhận yêu cầu đòi lại tổng số tiền 28.000.000đ do ông T, bà Đ đã cho chị N tiền để mua chiếc xe mô tô BKS: 97B1-760.xx; anh Hoàng Văn H thừa nhận chiếc xe mô tô BKS 97B1-760.xx đó là tài sản riêng của chị N và là của cha mẹ anh H cho chị tiền để chị N mua chiếc xe mô tô nên anh H không có tranh chấp với chị N về chiếc xe mô tô BKS 97B1-760.xx. Trên cơ sở phân tích trên, Tòa án nhận định: Ông T, bà Đ cho chị N tiền để mua chiếc xe mô tô nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ hợp pháp về việc đã cho chị N số tiền trên có điều kiện; anh H xác định chiếc xe mô tô BKS 97B1-760.x là tài sản riêng của chị N. Do vậy cần bác yêu cầu độc lập đòi lại số tiền 28.000.000đ trong đó có 25.000.000đ và tiền lãi 3.000.000đ của ông T, bà Đ đối với chị N.

- Về yêu cầu chị N chuyển ra khỏi nhà sau 15 ngày sau khi giải quyết xong: Như đã phân tích và nhận định ở trên, Tòa án không xem xét, giải quyết yêu cầu chị N phải chuyển ra khỏi nhà 02 tầng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày giải quyết xong vụ án của ông T, bà Đ.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi tố tụng là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), xác định nguyên đơn đã nộp 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng và đã chi phí xong.

[5] Trả lại cho nguyên đơn 01 chiếc USB là tài liệu chứng cứ điện tử sau khi phiên Tòa kết thúc.

[6] Về án phí: Do nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều là người dân tộc thiểu sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và đều có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên cần miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự; Ngân Hàng CSXH không phải chịu tiền án phí dân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực x – Thái Nguyên) tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, các Điều 56, 57, 60, 63; 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, các Điều 147, 157, 227, 228, 243, 244, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 458 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa các đương sự chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Chị Hoàng Thị N được quyền lưu cư tại ngôi nhà gỗ 02 tầng có địa chỉ tại thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

2. Về con chung:

- Cháu Hoàng Thanh T1, sinh ngày 20/7/20xx đến nay đã trên 18 tuổi và được các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Giao con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/20xx cho chị Hoàng Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con M đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hoàng Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Hoàng Thế M sinh ngày 22/01/2020 cho chị Hoàng Thị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng là vào ngày 15 hàng tháng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu chia tài sản chung của chị Hoàng Thị N gồm yêu cầu chia cho chị N số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); tài sản chung là ngôi nhà gỗ 02 gian gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên). Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Hoàng Thị N với anh Hoàng Văn H về yêu cầu chia tài sản chung nói trên. Đương sự có quyền khởi kiện lại về chia tài sản chung theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ về việc rút yêu cầu đòi lại 01 ngôi nhà gỗ 02 tầng gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông

Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên). Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi lại tài sản là 01 ngôi nhà gỗ 02 tầng gắn liền với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Lường Ngọc Q có địa chỉ nhà và đất tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn H, xã X, tỉnh Thái Nguyên) của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ. Đương sự có quyền khởi kiện lại về đòi lại tài sản theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu trả nợ chung của chị Hoàng Thị N đối với Ngân hàng CSXH. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả nợ chung của chị Hoàng Thị N. Đương sự có quyền khởi kiện lại về trả nợ chung theo quy tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Bác yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng), trong đó 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền lãi của người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị Đ.

- Yêu cầu chị Hoàng Thị N chuyển ra khỏi nhà sau 15 ngày sau khi giải quyết xong vụ án của ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ không được xem xét giải quyết.

- Đối với yêu cầu đòi tiền chăm sóc mẹ và tiền công đi lại của anh H với chị N: Do anh H xin rút lại yêu cầu chị N phải trả tiền công mỗi lần anh H đến Tòa án làm việc tương ứng với một ngày công là 400.000đ và tiền thuê người chăm sóc mẹ anh H với giá là 300.000đ/ngày và được chị N nhất trí nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Trả lại cho nguyên đơn 01 chiếc USB là tài liệu chứng cứ điện tử mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án tại phiên tòa.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn cho chị Hoàng Thị N; tiền án phí cấp dưỡng anh Hoàng Văn H; Tiền án phí có giá ngạch cho ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị Đ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Hoàng Thị N; bị đơn anh Hoàng Văn H; Ngân hàng chính sách xã hội có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Hoàng Đình K; Hoàng Văn T; Hoàng Thị Đ, Nông Thị B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ được giao nhận bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các Đương Sự;
- VKS khu vực x, tỉnh;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS;
- UBND xã X ;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

TRẦN QUANG HÒA